

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.022.235.838.235	2.908.035.160.856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		215.284.279.775	100.010.320.043
1. Tiền	111		215.284.279.775	100.010.320.043
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.024.444.073.998	1.048.420.671.731
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.278.314.040.172	1.293.477.381.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.373.469.512	2.437.959.555
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		92.337.000.603	100.125.766.744
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.580.436.289)	(347.620.436.289)
IV. Hàng tồn kho	140		1.716.938.487.295	1.722.723.015.423
1. Hàng tồn kho	141		1.728.315.662.801	1.728.785.921.342
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11.377.175.506)	(6.062.905.919)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.568.997.167	36.881.153.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64.710.551.011	34.543.687.334
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		147.151.524	2.298.291.486
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		711.294.632	39.174.839
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.388.896.008.116	7.251.210.181.602
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.420.026.168	58.965.105.221
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	21.046.613.341
6. Phải thu dài hạn khác	216		39.373.412.827	37.918.491.880
II. Tài sản cố định	220		-453.849.015.793	473.299.676.272
1. Tài sản cố định hữu hình	221		414.803.481.528	432.819.930.627
- Nguyên giá	222		3.385.711.640.308	3.372.980.881.947
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.970.908.158.780)	(2.940.160.951.320)
3. Tài sản cố định vô hình	227		39.045.534.265	40.479.745.645
- Nguyên giá	228		163.242.607.855	163.242.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.197.073.590)	(122.762.862.210)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.445.795.387.422	6.274.705.635.388
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.445.795.387.422	6.274.705.635.388
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		282.046.161.659	288.892.962.312
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.179.438.046	31.179.438.046
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(249.592.501.500)	(242.745.700.847)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		146.785.417.074	155.346.802.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		146.785.417.074	155.346.802.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.411.131.846.351	10.159.245.342.458

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.604.400.057.443	8.231.062.048.420
I. Nợ ngắn hạn	310		6.273.197.679.064	5.950.320.784.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.127.460.010.071	992.529.313.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.381.262.021	2.495.350.045
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		40.838.438.802	13.786.275.728
4. Phải trả người lao động	314		44.011.788.403	122.909.330.878
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.989.956.998.599	1.861.814.284.360
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		135.000.000	4.166.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		317.847.526.966	326.066.605.841
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.708.807.213.142	2.589.822.715.732
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.000.000.000	17.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.759.441.060	23.892.742.206
II. Nợ dài hạn	330		2.331.202.378.379	2.280.741.263.460
1. Phải trả người bán dài hạn	331		277.161.847.722	276.945.474.444
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		408.466.905.564	361.578.165.611
7. Phải trả dài hạn khác	337		492.000.000	544.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.577.430.129.317	1.574.778.986.242
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		67.651.495.776	66.894.137.163
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.806.731.788.908	1.928.183.294.038
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.806.731.788.908	1.928.183.294.038
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-211.373.688.303	-207.186.546.087
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.237.709.972	265.502.072.886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		265.502.072.886	265.502.072.886
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-117.264.362.914	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.411.131.846.351	10.159.245.342.458

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Danh Sơn

Lập ngày 17 tháng 12 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.189.362.188.670	9.833.072.524.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		759.321.350	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.188.602.867.320	9.833.072.524.661
4. Giá vốn hàng bán	11		6.178.421.301.143	9.644.334.721.497
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.181.566.177	188.737.803.164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.901.353.092	11.327.307.155
7. Chi phí tài chính	22		73.531.676.469	42.121.267.585
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.951.861.746	37.654.866.166
8. Chi phí bán hàng	25		19.895.004.499	25.161.683.352
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		66.828.017.835	75.371.816.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-136.171.779.534	57.410.343.179
11. Thu nhập khác	31		29.500.146.531	1.160.327.778
12. Chi phí khác	32		10.592.729.911	14.643.027.417
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.907.416.620	-13.482.699.639
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-117.264.362.914	43.927.643.540
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			11.037.102.594
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-117.264.362.914	32.890.540.946
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Danh Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh

Đơn vị: Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Mẫu số: Q-02d

Địa chỉ: Phường Cam giá TP Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II - Năm 2023

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2023	QUÝ II NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2.367.596.053.064	4.331.593.866.308	6.189.362.188.670	9.833.072.524.661
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2	314.179.550		759.321.350	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	2.367.281.873.514	4.331.593.866.308	6.188.602.867.320	9.833.072.524.661
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.394.966.042.075	4.263.167.604.649	6.178.421.301.143	9.644.334.721.497
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(27.684.168.561)	68.426.261.659	10.181.566.177	188.737.803.164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	13.463.985.212	10.359.973.808	13.901.353.092	11.327.307.155
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	44.982.768.375	29.000.415.933	73.531.676.469	42.121.267.585
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		34.660.035.953	22.008.909.728	65.951.861.746	37.654.866.166
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	8.154.156.904	13.989.192.688	19.895.004.499	25.161.683.352
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	48.104.378.212	18.909.401.703	66.828.017.835	75.371.816.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(115.461.486.840)	16.887.225.143	(136.171.779.534)	57.410.343.179
11. Thu nhập khác	31	VI.7	21.330.555.723	1.121.117.790	29.500.146.531	1.160.327.778
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.998.962.374	9.708.969.372	10.592.729.911	14.643.027.417

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2023	QUÝ II NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2022
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17.331.593.349	(8.587.851.582)	18.907.416.620	(13.482.699.639)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(98.129.893.491)	8.299.373.561	(117.264.362.914)	43.927.643.540
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			4.332.149.407		11.037.102.594
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-98.129.893.491	3.967.224.154	(117.264.362.914)	32.890.540.946
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 17 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(117.264.362.914)	43.927.643.540
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	32.256.542.330	41.041.755.286
03	- Các khoản dự phòng	12.878.428.853	3.114.644.377
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(17.725.317)	3.420.968.063
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(450.449.533)	(1.419.776.288)
06	- Chi phí lãi vay	65.951.861.746	37.654.866.166
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(6.645.704.835)	127.740.101.144
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	24.040.696.955	524.343.027.694
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	470.258.541	(646.974.461.071)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	76.849.901.834	(162.168.443.602)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(24.527.664.774)	6.972.905.465
13	- Tiền lãi vay đã trả	(61.465.973.980)	(36.464.252.400)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.366.508.935)	(6.839.693.679)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	33.040.000	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.388.044.806	(193.390.816.449)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(11.579.825.457)	(19.724.363.680)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	27.558.320	733.869.000
23	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	478.007.853	685.907.288
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.074.259.284)	(18.304.587.392)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ đi vay	2.370.629.564.857	3.016.550.761.755

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
		VND	VND
32 2.	Tiền trả nợ gốc vay	(2.251.667.362.839)	(2.838.830.206.691)
36 3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.920.000)	(9.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	118.960.282.018	177.711.055.064
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	115.274.067.540	(33.984.348.777)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	100.010.320.043	252.739.122.844
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(107.808)	55.411.391
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	215.284.279.775	218.810.185.458

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Danh Sơn

Thái Nguyên, Ngày 17 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO RIÊNG 6 tháng năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phối thép, Axetylen
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, oxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phấn mẽ	Thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương, Thái Nguyên	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau huyện Đồng hỷ, TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường, huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống

* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Trường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/07/2014. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, TISCO sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP Luyện Cán thép Gia sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Đơn vị tính: VNĐ

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023			01/01/2023		
- Tiền mặt			2.131.324.456			3.128.125.481
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			213.152.955.319			96.882.194.562
Cộng			215.284.279.775			100.010.320.043
02- Các khoản đầu tư chính:						
		30/06/2023			01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	468.846.333.510	210.913.063.454	257.933.270.056	468.846.333.510	204.066.262.801	264.780.070.709
+ Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000		1.530.000.000	1.530.000.000	
+ Công ty CP Cán thép Thái Trung	467.316.333.510	209.383.063.454	257.933.270.056	467.316.333.510	202.536.262.801	264.780.070.709
- Đầu tư vào Công ty liên kết	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	
+ Công ty CP LCT Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

(*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là: 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá năm 2007 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên. Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này

(**): Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung có giao dịch với khối lượng rất thấp và không có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

- Đầu tư dài hạn khác	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	8.588.324.446		8.588.324.446	8.588.324.446		8.588.324.446
Cộng	531.638.663.159	249.592.501.500	282.046.161.659	531.638.663.159	242.745.700.847	288.892.962.312

a) Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51%	51%
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,676%	93,676%

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	Thái Nguyên	6,47%	6,47%
+ Công ty TNHH Nasteelvina	"	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	"	4,34%	4,34%
+ Công ty CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	"	0,80%	0,80%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh Sơn, Phú Thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	1,906%	1,906%

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

	30/06/2023	01/01/2023
03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.278.314.040.172	1.293.477.381.721
3.1 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	461.653.160.874	757.598.478.989
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	342.799.349.560	551.639.627.475
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	112.973.335.530	200.078.375.730
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
3.2 Bên khác	816.660.879.298	535.878.902.732
- Công ty Cổ phần BCH	250.428.717.565	10.175.970.510
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Các khách hàng khác	111.412.233.990	70.883.004.479
04- Trả trước cho người bán		
a. Ngắn hạn	1.373.469.512	2.437.959.555
- Công ty TNHH An Bảo Nguyên		1.339.000.000
- Đối tượng khác	1.373.469.512	1.098.959.555
b. Dài hạn	21.046.613.341	21.046.613.341
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	6.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

* Nợ xấu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	549.150.103.941	201.569.667.652	549.190.103.941	201.569.667.652
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.182.294.263	8.347.301.088	56.222.294.263	8.347.301.088

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458	201.030.859.458
---	-----------------	-----------------

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khác hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013.

05- Phải thu khác (Phụ lục 5)

06- Hàng tồn kho	30/06/2023	01/01/2023
- Hàng mua đang đi đường		4.667.360.179
- Nguyên liệu, vật liệu	1.110.630.991.147	1.305.589.823.647
- Công cụ, dụng cụ	4.134.261.970	4.394.477.887
- Chi phí SX, KD dở dang	83.753.301.536	8.729.496.784
- Thành phẩm	529.360.613.164	404.923.842.457
- Hàng hóa	436.494.984	480.920.388
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.728.315.662.801	1.728.785.921.342
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-11.377.175.506	-6.062.905.919
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	1.716.938.487.295	1.722.723.015.423

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2023	01/01/2023
- Thuế TNCN nộp quá	711.294.632	39.174.839
Cộng	711.294.632	39.174.839

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Tài sản dở dang dài hạn

* Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2023	01/01/2023
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	6.442.873.200.990	6.274.705.635.388
<u>Trong đó</u> (Những công trình lớn):		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.438.098.739.478	6.267.977.922.001
+ Các công trình khác	4.774.461.512	6.727.713.387
- Sửa chữa tài sản cố định	2.922.186.432	
Cộng	6.445.795.387.422	6.274.705.635.388

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007)

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Đến ngày 30/6/2023, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 78.857.279.090 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 30/06/2023, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.438 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 3.225 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong 6 tháng năm 2023 là chi phí lãi vay vốn hoá.

12- Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	971.007.072	337.309.219
- Chi phí bóc đất đá	9.739.522.032	9.739.522.032
- Giá trị vật tư, thiết bị phân bổ	7.175.363.024	6.682.118.484
- Chi phí bảo hiểm các loại	1.144.950.522	1.334.599.885
- CP bồi thường GPMB	2.370.934.555	
- Chi phí thuê kho bãi	1.631.272.722	
- Chi phí đường lò chuẩn bị SX	12.661.415.493	10.885.835.262
- Tiền thuê đất	20.376.312.832	
- Phí cấp quyền KT khoáng sản	1.917.025.500	
- Chi phí biển quảng cáo	5.185.094.362	4.797.147.993
- Bản quyền phần mềm	46.000.000	
- Phí cấp quyền KT tài nguyên nước	291.206.571	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.200.446.326	767.154.459
Cộng	64.710.551.011	34.543.687.334
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.673.224.479	2.259.220.305
- Vật tư phụ tùng bị kiện thiết bị	96.196.177.777	92.292.406.360
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ	1.688.098.025	6.940.052.293
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	876.529.120	5.681.088.125
- Phí SD tài liệu địa chất	46.219.660.655	48.140.196.145
- Chi phí trả trước dài hạn khác	131.727.018	33.839.181
Cộng	146.785.417.074	155.346.802.409

13- Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.589.822.715.732	2.589.822.715.732	2.251.711.953.623	2.370.696.451.033	2.708.807.213.142	2.708.807.213.142
- Vay ngắn hạn	1.469.092.622.355	1.469.092.622.355	2.251.167.362.839	2.370.629.564.857	1.588.554.824.373	1.588.554.824.373
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.120.730.093.377	1.120.730.093.377	544.590.784	66.886.176	1.120.252.388.769	1.120.252.388.769
b) Vay và nợ dài hạn	1.574.778.986.242	1.574.778.986.242	5.302.286.148	7.953.429.223	1.577.430.129.317	1.577.430.129.317
- Vay dài hạn	1.574.778.986.242	1.574.778.986.242	5.302.286.148	7.953.429.223	1.577.430.129.317	1.577.430.129.317

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

14, Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	271.767.092.068	271.767.092.068	476.135.596.516	476.135.596.516
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	271.767.092.068	271.767.092.068	476.135.596.516	476.135.596.516
Bên khác	855.692.918.003	855.692.918.003	516.393.716.987	516.393.716.987
- Công ty Cổ phần BCH	336.966.832.715	336.966.832.715	1.778.007.624	1.778.007.624
- Công ty CP Luyện kim đen TN	38.865.243.661	38.865.243.661	74.616.619.169	74.616.619.169
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	51.506.330.800	51.506.330.800	42.515.922.230	42.515.922.230
- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)			9.597.757.205	9.597.757.205
- Công ty TNHH Đại Việt	24.838.697.724	24.838.697.724	48.202.806.985	48.202.806.985
- Công ty CP TM Nguyễn Quốc			10.404.035.730	10.404.035.730
- Công ty TNHH HUIGEN Phú Thọ	72.134.298.887	72.134.298.887		
- Các đơn vị khác	331.381.514.216	331.381.514.216	329.278.568.044	329.278.568.044
Cộng	1.127.460.010.071	1.127.460.010.071	992.529.313.503	992.529.313.503
b) Dài hạn				
- Tập đoàn luyện kim TQ MCC	125.231.876.253	125.231.876.253	125.021.402.511	125.021.402.511
- Công ty cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
- C.ty CP Đ. tr & TMTH Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
- Tổng C.ty Cổ phần XD công nghiệp Việt nam (VINAINCON)	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
- Phải trả các đối tượng khác	55.544.758.885	55.544.758.885	55.538.859.349	55.538.859.349
Cộng	277.161.847.722	277.161.847.722	276.945.474.444	276.945.474.444

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

15- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

	30/06/2023	01/01/2023
16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty TNHH SX dịch vụ và TM Phương Tân	99.843.507	99.843.507
- Công ty Cổ phần TM Hiệp Hương		1.433.028.523
- Công ty TNHH Tâm Thái Nguyên	649.072.020	
- Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO (thép Bảo Linh)	90.029.574	21.640.219
- Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	215.053.950	215.053.950
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	305.510.265	23.189.006
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	179.052.500	250.887.500
- Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Long	719.273.491	32.588.730
- Người mua trả tiền trước khác	1.123.426.714	419.118.610
Cộng	3.381.262.021	2.495.350.045

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

17- Chi phí phải trả	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	1.989.956.998.599	1.861.814.284.360
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	5.371.571.000	2.047.039.000
- Chi phí lãi vay giai đoạn XDCB (*)	1.965.268.008.103	1.840.160.708.677
- Trích trước tiền điện + nước	6.334.499.911	9.220.536.351
- Trích trước chi phí kiểm toán	352.500.000	705.000.000
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối		4.710.000.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	168.213.067	142.413.139
- Trích trước chi phí SCTX+SCL	7.543.619.325	
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	4.828.587.193	4.828.587.193
- Trích trước tiền quan trắc tác động môi trường	90.000.000	
b) Dài hạn	408.466.905.564	361.578.165.611
- Chi phí lãi vay giai đoạn XDCB (*)	408.466.905.564	361.578.165.611

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/06/2023, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường.

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/6/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.355.878.974	401.324.592
- Bảo hiểm các loại phải nộp	47.263	24.297
- Phải trả cổ tức	158.360.000	160.280.000
- Quỹ Thoả ước lao động tập thể	604.997.579	1.513.453.568
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	948.537.796	829.851.203
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	487.070.667	140.649.201
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi suất chậm trả (**)	6.143.682.435	5.501.682.435
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc, bảo lãnh dự thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
- Tiền đền bù, sụt lún Tầng sâu NQ - Trại Cau (***)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Thuốc bảo hiểm y tế + khám chữa bệnh	135.549.131	80.960.468
- Chiết khấu TM phải trả	37.000.889.800	61.437.213.410
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	26.437.239.182	20.017.551.628
- CP mua phối + than	10.273.443.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	988.601.574	2.670.385.474
Cộng	317.847.526.966	326.066.605.841
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	492.000.000	544.500.000

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mô sát Tiến Bộ.

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013.

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

19- Dự phòng phải trả	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
- DP phải trả tiền SCL	17.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	67.651.495.776	66.894.137.163
- Chi phí phục hồi môi trường	33.063.015.346	31.917.375.133
- DP phải trả SCL (lò cao)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.588.480.430	14.976.762.030
Cộng	84.651.495.776	83.894.137.163

20- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/6/2023	01/01/2023
a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn)	14.511,378	9.054,394
Gang luyện thép (tấn)		1.055,710
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: USD	2.119,08	2.959,19

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	6.189.362.188.670	9.833.072.524.661
a) Doanh thu	6.189.362.188.670	9.833.072.524.661
- Doanh thu bán hàng hóa	1.798.119.819.257	3.056.818.356.737
- Doanh thu bán thành phẩm	4.385.375.164.510	6.770.875.919.293
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.867.204.903	5.378.248.631
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	3.265.630.147.350	5.807.960.338.917
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	1.796.784.926.190	2.912.756.117.967
- Công ty CP TM Thái Hưng	1.434.520.648.900	2.895.204.220.950
- Công ty CP kim khí Hà Nội	34.324.572.260	
23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	759.321.350	
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	759.321.350	
24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	6.188.602.867.320	9.833.072.524.661
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.798.119.819.257	3.056.818.356.737
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	4.384.615.843.160	6.770.875.919.293
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5.867.204.903	5.378.248.631
25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	6.178.421.301.143	9.644.334.721.497
- Giá vốn hàng hóa đã bán	1.797.846.246.045	3.057.076.561.053
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	4.357.064.896.728	6.586.304.757.184

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

- Giá vốn của dịch vụ + khác đã cung cấp	18.195.888.783	4.649.985.925
- Dự phòng giảm giá HTK	5.314.269.587	-3.696.582.665
Cộng	6.178.421.301.143	9.644.334.721.497
26 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	413.277.853	473.989.155
- Cổ tức lợi nhuận được chia	64.730.000	211.918.133
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.468.074.340	9.403.242.236
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	17.725.317	
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	937.545.582	1.238.157.631
Cộng	13.901.353.092	11.327.307.155
27 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
- Lãi tiền vay	65.951.861.746	37.654.866.166
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		2.047.117.637
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	91.014.070	3.420.968.063
- Lãi chậm trả	642.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	6.846.800.653	-1.001.684.281
Cộng	73.531.676.469	42.121.267.585
28- Thu hoạt động khác	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
- Tiền phạt, bồi thường	30.675.804	
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	27.558.320	733.869.000
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản	53.484.849	54.848.485
- Than lột bãi thu hồi	11.253.835.533	
- Tiền điện	5.956.291.887	
- Công suất phản kháng	80.533.244	42.180.337
- Thuế đất năm 2022 được giảm 30%	12.092.742.789	
- Thu nhập khác	5.024.105	329.429.956
Cộng	29.500.146.531	1.160.327.778
29- Chi hoạt động khác	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	204.444.182	5.440.455.651
- Chi phí lãi chậm trả	878.267	
- Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dừng SX	197.659.140	9.185.710.375
- Chi phí xử lý bụi lò	7.545.956.000	
- CP tiền lương than thu hồi	395.158.500	
- Công suất phản kháng		16.800.000
- Khấu hao hoạt động khác	2.190.920.750	
- Chi phí khác	57.713.072	61.391
Cộng	10.592.729.911	14.643.027.417
30- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	66.828.017.835	75.371.816.203
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	4.240.431.788	5.049.129.458
+ Chi phí nhân viên quản lý	36.797.655.618	50.196.134.731
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	3.405.943.073	3.777.843.335

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

+ Thuế phí, lệ phí	23.672.229.637	25.501.638.536
+ Các khoản hoàn nhập dự phòng (Nợ PTKKD; dự phòng tiền lương)	-27.760.288.000	-44.082.000.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.938.548.943	5.294.172.976
+ Chi phí khác bằng tiền	21.533.496.776	29.634.897.167
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	19.895.004.499	25.161.683.352
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	741.794.734	528.648.392
+ Chi phí nhân viên bán hàng	3.384.014.247	4.151.282.260
+ Khấu hao TSCĐ	586.445.880	586.448.868
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.538.639.075	14.301.017.021
+ Chi phí khác bằng tiền	6.644.110.563	5.594.286.811
31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.316.708.280.776	6.561.030.206.793
- Chi phí nhân công	171.258.680.743	281.890.100.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.256.542.330	41.041.755.286
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.009.447.804	22.467.968.480
- Chi phí khác bằng tiền	160.875.479.818	130.677.218.678
Cộng	4.699.108.431.471	7.037.107.249.237

32- Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên toà để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Toà án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 30/06/2023 Công ty đã nhận được 78,857 tỷ đồng khoản tiền bồi thường theo như kết luận của Toà Phúc thẩm và đã điều chỉnh trên BCTC.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 30/06/2023 là: 1.356.862.711.759 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP

33- Giải trình nguyên nhân tăng giảm lợi nhuận sau thuế so với báo cáo cùng kỳ và chuyển lãi từ báo cáo kỳ này năm trước sang lỗ kỳ này:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2023 so với cùng kỳ giảm 102,545 tỷ đồng; Tỷ lệ giảm 2.573%

- Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này lỗ, chuyển lãi từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ: Kỳ này lỗ: 98,130 đồng; Kỳ trước lãi: 3,967 tỷ đồng

Nguyên nhân là do:

+ Sản lượng tiêu thụ giảm 42.708 tấn; Tỷ lệ giảm 24% so với cùng kỳ

+ Lãi gộp giảm 474.810 đ/tấn tương đương 138% so với cùng kỳ do quý II.2023 giá bán giảm mạnh trong khi giá nguyên liệu đầu vào (phôi, thép phế) giảm chậm, đồng thời tổng các chi phí quản lý, bán hàng, tài chính tăng 39,343 tỉ đồng so với cùng kỳ.

34- Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
1. Phạm Công Thảo	36.000.000	36.000.000
2. Trần Tuấn Dũng	33.000.000	33.000.000
3. Lê Minh Tú	30.000.000	30.000.000
4. Lê Hồng Khuê	30.000.000	30.000.000
5. Lê Thành Thực	30.000.000	30.000.000
6. Nguyễn Minh Hạnh	186.967.554	348.449.300
7. Trần Quang Tiến	161.333.724	305.897.600
8. Đỗ Trung Kiên (Nghỉ hưu từ ngày 01/6/2023)	141.858.262	294.034.800
9. Hà Tuấn Hưng (Bổ nhiệm Phó TGD từ ngày 01/6/2023)	17.866.262	
10. Trần Anh Dũng	144.353.785	278.172.800
11. Bùi Quang Hưng	21.000.000	21.000.000
12. Trần Quốc Việt	21.000.000	21.000.000
13. Nguyễn Thị Huệ	70.623.200	139.196.400
14. Nguyễn Thúy Hà	21.000.000	21.000.000

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Hoàng Danh Sơn

Ngày 17 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	92.337.000.603	-53.439.755.547	100.125.766.744	-53.439.755.547
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm - KPCĐ các loại	803.859.606		580.751.037	
- Tạm ứng	970.045.042		800.663.574	
- Ký cược; ký quỹ	950.381.393		18.587.828.234	
- Thuế TNCN tạm trích	1.250.078.700		1.610.544.734	
- Tiền phạt và phải thu về thép phế NK thiếu ko đảm bảo chất lượng	57.856.849.141	-52.975.118.944	57.993.466.581	-52.975.118.944
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.003.444.797	-464.636.603	1.003.444.797	-464.636.603
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	295.507.317		261.562.841	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		164.200.000	
- Tiền khám chữa bệnh, thuốc BHYT	145.739.371			
- Phải thu UBND Huyện Đông Hỷ về tiền SD đất tái định cư MS Trại cau	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	6.496.021.538		750.859.858	
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	12.468.074.340		8.701.393.144	
- Phải thu khác	517.082.585		255.335.171	
b. Dài hạn	39.373.412.827		37.918.491.880	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	39.373.412.827		37.918.491.880	

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

6 Tháng Năm 2023

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	978.209.984.686	1.773.596.785.699	451.770.196.913	16.173.581.305		153.230.333.344	3.372.980.881.947
A2	Số tăng trong kỳ		8.560.000.000		4.389.612.997			12.949.612.997
A201	- Mua sắm mới		360.000.000					360.000.000
A202	- Đầu tư XD CB hoàn thành		8.200.000.000		4.389.612.997			12.589.612.997
A3	Số giảm trong kỳ	218.854.636						218.854.636
A301	- Thanh lý, nhượng bán	218.854.636						218.854.636
A305	- Điều chuyển thành CCDC							
A4	Dư cuối kỳ	977.991.130.050	1.782.156.785.699	451.770.196.913	20.563.194.302		153.230.333.344	3.385.711.640.308
B	Giá trị đã hao mòn lũy kế							
B1	Dư đầu kỳ	772.669.326.169	1.623.383.593.164	387.092.981.838	10.600.156.581		146.414.893.568	2.940.160.951.320
B2	Tăng trong kỳ	10.057.983.974	14.777.405.649	5.050.311.533	787.314.526		293.046.414	30.966.062.096
B201	- Khấu hao trong Kỳ	10.057.983.974	14.777.405.649	5.050.311.533	787.314.526		293.046.414	30.966.062.096
B20101	+ Tính vào giá thành	9.914.252.828	14.777.405.649	5.050.311.533	787.314.526		293.046.414	30.822.330.950
B20102	+ Vốn phúc lợi	143.731.146						143.731.146
B209	- Tăng khác							
B3	Số giảm trong kỳ	218.854.636						218.854.636
B301	- Thanh lý, nhượng bán	218.854.636						218.854.636
B4	Số cuối kỳ	782.508.455.507	1.638.160.998.813	392.143.293.371	11.387.471.107		146.707.939.982	2.970.908.158.780
C	Giá trị còn lại							
C1	Số dư đầu kỳ	205.540.658.517	150.213.192.535	64.677.215.075	5.573.424.724		6.815.439.776	432.819.930.627
C2	Số dư cuối kỳ	195.482.674.543	143.995.786.886	59.626.903.542	9.175.723.195		6.522.393.362	414.803.481.528

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

6 Tháng Năm 2023

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Nguyên giá TSCĐ								
1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				8.520.589.627		110.631.135.828	163.242.607.855
2	Số tăng trong năm								
201	- Mua sắm mới								
202	- Đầu tư XD CB hoàn thành								
3	Số giảm trong kỳ								
4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				8.520.589.627		110.631.135.828	163.242.607.855
	Giá trị hao mòn lũy kế								
1	Số dư đầu kỳ	8.073.014.591				4.058.711.791		110.631.135.828	122.762.862.210
2	Số tăng trong kỳ	517.372.578				916.838.802			1.434.211.380
201	- Khấu hao trong năm	517.372.578				916.838.802			1.434.211.380
20101	+ Tính vào giá thành	517.372.578				916.838.802			1.434.211.380
3	Số giảm trong kỳ								
4	Số cuối kỳ	8.590.387.169				4.975.550.593		110.631.135.828	124.197.073.590
	Giá trị còn lại								
1	- Tại ngày đầu năm	36.017.867.809				4.461.877.836			40.479.745.645
2	- Tại ngày cuối năm	35.500.495.231				3.545.039.034			39.045.534.265

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

TT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU		SỐ PHẢI NỢ KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỢ KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI	
		PHẢI THU	PHẢI NỢ			PHẢI THU	PHẢI NỢ
1	Thuế GTGT hàng nội địa	0	0	16.820.112.164	13.492.202.154	0	3.327.910.010
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	4.544.698.795	4.544.698.795	0	0
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)	0	0	945.268.914	945.268.914	0	0
4	Thuế TNDN (TK 3334)	0	1.366.508.935	0	1.366.508.935	0	0
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	39.174.839	8.093.488	3.477.839.719	4.154.071.182	711.294.632	3.981.818
6	Thuế tài nguyên (3336)	0	2.489.813.868	16.411.859.246	16.445.661.148	0	2.456.011.966
7	Thuế đất (TK 3337)	0	2.205.221.671	47.724.830.951	17.807.169.277	0	32.122.883.345
8	Thuế BVMT (TK 33381)	0	82.045.950	375.980.700	389.259.600	0	68.767.050
9	Thuế môn bài (TK 33382)	0	0	18.000.000	18.000.000	0	0
10	Phí BVMT (TK 33391)	0	772.741.620	6.657.693.365	6.488.575.872	0	941.859.113
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)	0	6.861.850.196	3.834.051.000	8.778.875.696	0	1.917.025.500
12	Phí SD đường sắt (TK 33393)	0	0	0	0	0	0
13	Phí SD tài liệu địa chất (TK 33394)	0	0	0	0	0	0
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (TK 33395)	0	0	592.631.600	592.631.600	0	0
	Tổng cộng	39.174.839	13.786.275.728	101.402.966.454	75.022.923.173	711.294.632	40.838.438.802

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỶ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHỨA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	275.088.946.075	2.023.085.914.704
	Số tăng trong năm trước				-85.315.747.477	-9.586.873.189	-94.902.620.666
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-207.186.546.087	265.502.072.886	1.928.183.294.038
	- Lợi nhuận 6 tháng năm 2023					-117.264.362.914	-117.264.362.914
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-4.187.142.216		-4.187.142.216
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-211.373.688.303	148.237.709.972	1.806.731.788.908

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty CP TM Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
CỘNG	1.840.000.000.000		1.840.000.000.000	